

Số: /TTr-UBND

Đồng Phú, ngày tháng năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc đề nghị thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2030 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện Đồng Phú.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2013/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2267/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Bình Phước về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước;

UBND huyện Đồng Phú đề nghị Hội đồng nhân dân huyện xem xét thông qua điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước, với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Diện tích cơ cấu các loại đất:

- Nhóm đất nông nghiệp 80.871,09 ha, chiếm 86,54% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất phi nông nghiệp 12.574,02 ha, chiếm 13,46% diện tích tự nhiên.
- Nhóm đất chưa sử dụng 0 ha, chiếm 0 % diện tích tự nhiên.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 01).

2. Diện tích cần thu hồi đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Đồng Phú:

Diện tích đất phải thu hồi trong kỳ điều chỉnh trên địa bàn huyện Đồng Phú là 4.770,34 ha. Cụ thể:

- Nhóm đất nông nghiệp: 4.701,42 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 68,92 ha.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 02).

3. Diện tích cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Đồng Phú:

- Tổng diện tích đất nông nghiệp cần chuyển sang đất phi nông nghiệp là 4.776,10 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là: 277,15 ha.

- Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn: 295,39 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp là 86,21 ha.

(Chi tiết kèm theo phụ lục 03).

Với nội dung trên, Ủy ban nhân dân huyện trình Hội đồng nhân huyện khóa XII, Kỳ họp thứ 16 (kỳ họp chuyên đề) xem xét thông qua. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT. HU, TT.HĐND huyện;
- CT và các PCT UBND huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- LĐVP, CVKT;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Trân

Phụ lục 01: ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)	(15)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		93.445	-	93.445,11	100,00	3.242,48	7.634,66	8.962,31	9.667,95	12.032,50	12.353,11	7.190,16	13.592,47	9.087,88	6.248,06	3.433,53
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	82.285	-1.414,00	80.871,09	86,54	1.730,87	6.573,27	7.549,73	8.922,59	11.047,02	11.655,83	5.735,93	11.879,50	8.019,62	5.072,66	2.684,08
1.1	Đất trồng lúa	LUA	25	-5,00	20,00	0,02	-	5,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	25	-5,00	20,00	0,02	-	5,00	-	-	-	15,00	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	0	228,00	228,34	0,24	28,09	22,61	62,40	0,70	2,37	1,82	15,43	-	47,20	37,18	10,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	62.281	-2.101,00	60.179,92	64,40	1.687,19	6.509,11	7.398,69	4.911,72	6.913,84	6.492,12	5.432,71	5.747,10	7.669,77	4.970,42	2.447,25
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	19.010	-	19.009,57	20,34	-	-	33,03	3.978,44	3.982,73	5.069,29	-	5.895,50	-	50,59	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	5.742	292,00	6.034,24	6,46	-	-	-	1.277,82	1.501,65	1.606,64	-	1.648,13	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		128,46	128,46	0,14	12,50	9,61	6,71	3,90	5,64	9,60	1,77	30,29	18,47	8,67	21,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT		671,66	671,66	0,72	-	25,86	35,11	18,00	142,08	68,00	86,02	206,61	84,18	5,80	-
1.9	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH		633,14	633,14	0,68	3,09	1,08	13,79	9,84	0,35	-	200,00	-	200,00	-	204,99
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	11.157	1.417,00	12.574,02	13,46	1.511,61	1.061,39	1.412,58	745,36	985,48	697,28	1.454,23	1.712,97	1.068,26	1.175,40	749,46
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	966	394,00	1.360,45	1,46	-	129,31	87,79	154,51	103,07	90,49	110,69	286,13	122,78	144,93	130,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	245	177,00	422,00	0,45	422,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	55	-22,00	32,88	0,04	15,84	0,44	1,76	1,20	1,14	3,50	3,42	0,73	1,72	2,12	1,01
2.4	Đất quốc phòng	CQP	1.268	-	1.267,85	1,36	31,70	-	7,96	-	35,98	-	1,75	376,19	244,48	492,43	77,36
2.5	Đất an ninh	CAN	37	-	37,03	0,04	4,41	0,15	15,93	0,20	0,20	0,20	0,15	15,20	0,20	0,20	0,19
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN			209,03	0,22	45,76	22,57	10,15	44,59	6,63	8,68	14,58	8,67	22,72	12,16	12,52
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	39	-	39,00	0,04	19,86	1,78	1,00	2,66	1,00	3,63	1,92	1,00	4,01	1,14	1,00
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH		32,65	32,65	0,03	-	-	0,15	32,50	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9	-	9,20	0,01	5,14	0,66	0,28	0,31	0,28	0,66	0,13	0,33	1,00	0,20	0,21
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97	-	97,37	0,10	13,72	18,03	7,17	7,37	2,95	2,66	8,99	6,33	11,78	9,79	8,58

Ch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)	(15)
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	30	-	29,88	0,03	6,40	2,10	1,55	1,75	2,21	1,73	3,44	1,01	5,93	1,03	2,73
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1	-	0,93	0,00	0,64	-	-	-	0,19	-	0,10	-	-	-	-
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK			3.400,62	3,64	429,86	147,69	729,19	31,74	358,58	195,29	555,39	492,47	181,81	81,15	197,45
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.594	-	1.594,45	1,71	292,43	-	500,00	-	-	-	303,02	449,00	50,00	-	-
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	341	-	341,07	0,36	59,98	-	-	-	69,00	-	39,00	-	-	-	173,09
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	74	-	73,51	0,08	34,22	5,77	9,39	1,88	1,03	1,05	11,78	2,00	0,87	2,61	2,91
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	384	203,00	587,09	0,63	43,23	58,92	24,93	29,86	85,01	86,81	52,76	41,47	64,11	78,54	21,45
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	17	788,00	804,50	0,86	-	83,00	194,87	-	203,54	107,43	148,83	-	66,83	-	-
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC			4.111,40	4,40	436,36	631,68	306,28	403,19	312,01	249,95	651,16	327,09	285,97	269,92	237,79
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.723	-	2.722,86	2,91	229,76	169,79	297,65	383,28	292,64	219,76	292,57	235,58	268,17	195,46	138,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.121	-172,00	949,32	1,02	1,27	430,18	-	1,57	-	17,78	283,77	58,54	3,44	65,69	87,08
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT		11,19	11,19	0,01	-	-	-	-	-	-	11,09	-	-	-	0,10
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		25,57	25,57	0,03	4,19	-	-	9,91	2,64	5,20	-	-	-	3,63	-
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	13	-	12,68	0,01	-	11,62	-	-	-	-	-	-	1,06	-	-
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	33	-	33,44	0,04	3,00	3,12	3,00	3,02	3,00	3,00	3,00	3,00	3,16	3,04	3,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	210	-	210,01	0,22	115,73	8,70	0,68	0,23	-	0,41	49,28	24,00	6,95	0,07	3,96

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
							TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)+...	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(15)	(15)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	3	-1,00	1,87	0,00	0,66	0,03	0,16	0,07	0,25	0,11	0,06	0,26	0,21	0,04	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		6,09	6,09	0,01	1,24	-	1,65	0,94	0,27	0,10	0,64	0,95	0,09	-	0,21
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV		138,37	138,37	0,15	80,51	8,24	3,14	4,17	13,21	3,59	10,75	4,76	2,89	1,99	5,12
2.9	Đất tôn giáo	TON	14	-2,00	12,18	0,01	1,61	0,61	1,00	0,50	0,35	0,88	2,81	0,46	0,74	1,23	1,99
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		0,17	0,17	0,00	0,10	-	-	-	-	-	-	0,07	-	-	-
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	78	68,00	146,05	0,16	2,54	6,87	63,85	0,14	32,93	4,42	6,06	1,85	9,37	13,66	4,36
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC		1.545,12	1.545,12	1,65	121,22	119,80	187,94	109,09	133,79	143,46	99,48	200,87	198,47	157,40	73,59
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MN C		193,25	193,25	0,21	90,02	7,26	-	-	-	-	15,40	12,96	36,61	-	31,00
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON		1.351,87	1.351,87	1,45	31,20	112,54	187,94	109,09	133,79	143,46	84,08	187,91	161,86	157,40	42,59
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		29,23	29,23	0,03	0,22	2,27	0,73	0,20	0,80	0,40	8,73	3,24	-	0,20	12,44
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	3	-3,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó																
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

✓

**Phụ lục 02. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
CỦA HUYỆN ĐỒNG PHÚ, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	4.701,42	495,68	162,98	798,02	473,43	291,19	147,33	704,05	870,47	343,61	160,10	254,56
1.1	Đất trồng lúa	LUA	13,66	-	-	-	9,13	-	3,25	-	-	-	1,28	-
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	13,66	-	-	-	9,13	-	3,25	-	-	-	1,28	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	18,64	-	1,10	-	-	-	-	-	-	3,60	12,34	1,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.314,61	495,68	161,88	797,87	441,07	271,93	120,23	704,05	582,46	340,01	146,48	252,96
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	353,75	-	-	0,15	23,24	18,50	23,86	-	288,01	-	-	-
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,76	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	68,92	11,08	3,30	9,44	3,45	7,28	2,24	9,31	1,20	10,80	5,83	4,99
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	40,42	-	2,20	7,00	2,45	4,98	1,76	6,71	0,80	7,20	3,93	3,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	8,20	8,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

64

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

26

Phụ lục 03. DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
(Ban hành kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày /5/2025 của UBND huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiến	X. Tân Tiến
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.776,10	669,27	209,09	888,36	311,38	386,96	263,23	590,52	829,31	329,54	105,71	192,73
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	21,66	-	2,00	-	11,13	-	5,25	-	-	-	3,28	-
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	7,12	0,03	1,32	-	0,46	-	-	0,01	-	3,60	0,07	1,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.391,11	667,35	204,77	887,36	293,68	339,65	247,04	589,51	545,36	324,94	101,36	190,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	343,56	-	-	-	5,10	45,56	9,94	-	282,95	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	12,65	1,89	1,00	1,00	1,00	1,76	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		277,15	-	18,16	-	3,42	-	70,89	-	176,20	-	8,48	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	57,35	-	18,16	-	3,42	-	27,29	-	-	-	8,48	-
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	219,80	-	-	-	-	-	43,60	-	176,20	-	-	-
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	295,39	-	15,80	1,40	13,80	20,83	44,90	16,66	176,20	-	5,80	-
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong		86,21	34,69	4,52	5,01	3,83	5,66	2,98	11,11	0,40	6,20	4,08	7,73

ET

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				TT. Tân Phú	X. Thuận Lợi	X. Đồng Tâm	X. Tân Phước	X. Tân Hưng	X. Tân Lợi	X. Tân Lập	X. Tân Hòa	X. Thuận Phú	X. Đồng Tiễn	X. Tân Tiễn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(14)
	nội bộ đất phi nông nghiệp													
	<i>Trong đó:</i>													
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	57,07	27,62	1,12	2,57	2,83	3,36	2,50	7,51	-	2,12	2,18	5,26
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	21,06	3,17	1,10	2,44	1,00	2,30	0,48	2,60	0,40	3,60	1,90	2,07
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	8,08	3,90	2,30	-	-	-	-	1,00	-	0,48	-	0,40
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ghi chú: NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNO là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất